

1. QUẢN LÝ TÀI KHOẢN	
Mở tài khoản	Miễn phí
Duy trì tài khoản	Miễn phí
Thay đổi thông tin tài khoản	Miễn phí
Phong tỏa/ Giải tỏa tài khoản	Miễn phí
Thay đổi mật khẩu tài khoản	40.000 VND/ Lần yêu cầu
Phát hành sổ tài khoản (tất cả loại sổ)	Miễn phí
Phát hành lại sổ tài khoản do mất/ hư hỏng (tất cả loại sổ)	100.000 VND/ Sổ tài khoản
Chứng nhận số dư tài khoản	100.000 VND/ Tài khoản/ Chứng nhận 10.000 VND/ Chứng nhận (In bổ sung từ bản thứ 2)
Chứng nhận tài khoản giao dịch	100.000 VND/ Tài khoản/ Chứng nhận 10.000 VND/ Chứng nhận (In bổ sung từ bản thứ 2)
Sao kê tài khoản/thông báo lượng tiền giao dịch qua tài khoản (*) + Sao kê giao dịch/thông báo lượng tiền giao dịch qua tài khoản (**) < 6 tháng + Sao kê giao dịch/thông báo lượng tiền giao dịch qua tài khoản > 6 tháng + In bổ sung	30.000 VND/ Tài khoản/ Tháng 50.000 VND/ Tài khoản/ Tháng 10.000 VND/ Tháng (In từ bản thứ 2)
Đối với sao kê giao dịch/thông báo lượng tiền giao dịch qua tài khoản > 12 tháng, áp dụng biểu phí trên hoặc theo thỏa thuận (Tối thiểu 500.000 VND/ Tài khoản)(*) Mức phí trên áp dụng đối với tài khoản còn hoạt động. Đối với các tài khoản đã đóng, áp dụng mức phí gấp đôi mức phí trên.(**) Sao kê giao dịch/ Thông báo lượng tiền giao dịch qua tài khoản tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc theo đề nghị của Khách hàng về việc cung cấp sao kê/thông báo lượng tiền giao dịch qua tài khoản.	
Cấp biên lai lần đầu (Biên lai phát hành trong vòng 3 tháng từ ngày yêu cầu)	Miễn phí
Cấp lại biên lai/Cấp biên lai lần đầu (Biên lai phát hành quá 3 tháng từ ngày yêu cầu)	Theo thỏa thuận (Tối thiểu 100.000 VND/ Lần yêu cầu/ Tài khoản)
Duy trì tài khoản không hoạt động (Thu theo từng tài khoản)	\$1 hoặc 10.000 VND/ Tháng
Đóng tài khoản(Thu theo từng tài khoản)	Miễn phí (Tài khoản giao dịch >= 1 năm) 100.000 VND (Tài khoản giao dịch < 1 năm)
Phí xác nhận kiểm toán	200.000 VND/ Lần yêu cầu
Phí quản lý tài khoản ký quỹ thương mại (Thu theo từng tài khoản)	Theo thỏa thuận
Phí quản lý tài khoản tiền gửi chuyên dụng (Thu theo từng tài khoản)	200.000 VND/ Tháng
Phí quản lý khác (Thu theo từng trường hợp)	Theo thỏa thuận (tối thiểu 100.000 VND/ Lần yêu cầu)
2. KÊNH GIAO DỊCH NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ	
2.1. NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN	
Phí đăng ký	Miễn phí
Phí phát hành thẻ mật mã	Miễn phí
Phí phát hành lại thẻ mật mã	40.000 VND/ Thẻ
Phí phát hành/ tái phát hành OTP	200.000 VND/ OTP
Phí phát hành/ tái phát hành A-OTP	800.000 VND/ OTP
Phí thường niên Online A-OTP	100.000 VND/ Năm/ Người dùng
2.2. NGÂN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI	
Phí đăng ký	Miễn phí
2.3. DỊCH VỤ NHẬN THÔNG BÁO	
Phí đăng ký	Miễn phí
Phí cung cấp dịch vụ (thu theo số điện thoại đăng ký nhận thông báo) - Kênh SMS : "Thông báo biến động số dư tài khoản không áp dụng cho những giao dịch có giá trị thấp hơn 100.000 VND"	≤ 500 SMS/tháng/số điện thoại: 50.000 VND hoặc 1,95 USD /tháng/số điện thoại > 500 SMS/tháng/số điện thoại: 100.000 VND or 3,9 USD /tháng/số điện thoại
2.4. NGÂN HÀNG QUA FAX	
Phí đăng ký	Miễn phí
2.5. QUẢN LÝ NGUỒN VỐN DOANH NGHIỆP BẰNG ĐIỆN SWIFT	
Phí thiết lập dịch vụ	200 USD/ Lần
Phí duy trì dịch vụ	50 USD/ Tháng
Phí điện MT940	
+ Hàng tuần/ Hàng tháng/ theo yêu cầu	5 USD/ Điện
+ Hàng ngày	100 USD/ Tháng
3. SÉC	
Phát hành séc	40.000 VND/ Quyển séc
Phí không đủ tiền thanh toán(Thu theo từng tờ séc xuất trình lần thứ 2)	200.000 VND
Phí dừng thanh toán	200.000 VND/ Tờ
4. NHỜ THU SÉC	
4.1. NHỜ THU SÉC ĐẾN (Séc do Ngân hàng SHBVN phát hành)	
Séc bằng tiền VND	5.000 VND/ Tờ
Séc bằng ngoại tệ	5 USD/ Tờ
4.2. NHỜ THU SÉC ĐI	
4.2.1. Séc phát hành trong nước (Thu theo tờ)	3 USD + Phí bưu điện
5. NỘP TIỀN MẶT	
5.1. BẢNG VND	
Đối với tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí
Đối với tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4%
Phí kiểm đếm (Áp dụng cho giao dịch nộp tiền mặt từ 01 tỷ đồng trở lên và rút tiền hoặc chuyển tiền trong nước trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền)	0,022%
5.2. BẢNG USD	
Mệnh giá lớn	Miễn phí
Mệnh giá nhỏ từ \$1- \$20	0,3% (Tối thiểu 2 USD)
Đối với tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	0,5% (Tối thiểu 2 USD)
5.3. BẢNG NGOẠI TỆ KHÁC	
	0,8% (Tối thiểu 2 USD)

6. RÚT TIỀN MẶT		
6.1. TÀI QUẦY		
Bảng VND		Miễn phí
Bảng USD		0,2%, tối thiểu 2 USD
Ngoại tệ khác		0,15%, tối thiểu 2 USD
6.2. BẢNG THẺ VISA/ MASTER		
		3%
7. CHUYỂN KHOẢN NỘI BỘ		
Chuyển khoản nội bộ (Tại quầy/ Internet Banking/ Mobile Banking)		Miễn phí
Chuyển khoản nội bộ theo danh sách (tại quầy)		1.500 VNĐ/ Tài khoản
Chuyển khoản nội bộ theo danh sách (Internet Banking)		1.000 VNĐ/ Tài khoản
Chuyển khoản nội bộ tự động		Miễn phí
8. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN		
8.1. NHẬN TIỀN VỀ		
8.1.1. Từ những ngân hàng nước ngoài		
Tiền về từ ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc		
+ Tài khoản người hưởng tại SHBVN		
* Bảng ngoại tệ		0,1% (Tối thiểu 10 USD – Tối đa 30 USD)
* Bảng VNĐ		690.000 VNĐ/ Giao dịch
+ Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác tại Việt Nam		
* Bảng USD		15 USD/ Giao dịch
* Bảng VNĐ		
+ Dưới 4,5 tỷ VNĐ		690.000 VNĐ/ Giao dịch
+ Trên 4,5 tỷ VNĐ		1.035.000 VNĐ/ Giao dịch
* Chuyển tiền nhanh tức thì		Cố định 10 USD
Tiền về từ ngân hàng KEB Hana, chi nhánh Hà Nội		Cố định 2 USD
Tiền về từ những ngân hàng khác		
+ Tài khoản người hưởng tại SHBVN		0,1% (Tối thiểu 10 USD – Tối đa 50 USD)
8.1.2. Từ những ngân hàng khác trong nước		
		Miễn phí
8.2. CHUYỂN TIỀN ĐI		
8.2.1. Chuyển tiền đi những ngân hàng nước ngoài		
Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc		
* Bảng ngoại tệ		Từ 0,2% (Tối thiểu 20 USD, tối đa 200 USD)
Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác		Từ 0,2% (Tối thiểu 20 USD, tối đa 200 USD)
Thanh toán lương		
+ Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc		0,1% (Tối thiểu 5 USD – Tối đa 30 USD)
+ Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác		0,1% (Tối thiểu 10 USD – Tối đa 50 USD)
8.2.2. Chuyển tiền đi các ngân hàng trong nước (Từ Tài khoản)		
+ Bảng VNĐ		
- Dưới 500 Triệu VNĐ		
* Trước 14:30		0,01% (Tối thiểu 20.000 VNĐ)
* Sau 14:30		0,03% (Tối thiểu 30.000 VNĐ)
- Từ 500 Triệu VNĐ		
* Trước 14:30		0,03% (Tối đa 250.000 VNĐ)
* Sau 14:30		0,04% (Tối đa 400.000 VNĐ)
- Chuyển tiền nhanh nội địa – IBT		Cố định 16.364 VNĐ
- Chuyển tiền thanh toán thuế nội địa và thuế hải quan điện tử		
* Dưới 500 triệu VNĐ		Cố định 50.000 VNĐ
* Trên 500 triệu VNĐ		0,02% (Tối đa 250.000 VNĐ)
+ Bảng ngoại tệ		
- Trước 14:30		
* Tài khoản người hưởng tại VCB		4 USD
* Tài khoản người hưởng ngoài VCB		6 USD
- Sau 14:30		0,1% (Tối thiểu 5 USD – Tối đa 55 USD)
8.3. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN QUA NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN		
8.3.1. Chuyển tiền đi những Ngân hàng nước ngoài		
Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc		
		0,1% (Tối thiểu 20 USD – Tối đa 200 USD)
Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác		
		Từ 0,2% (Tối thiểu 20 USD – Tối đa 200 USD)
Thanh toán lương		
+ Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc		Miễn phí
+ Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác		0,1% (Tối thiểu \$10–Tối đa \$30)
8.3.2. Chuyển tiền đi các ngân hàng trong nước		
+ Bảng VNĐ		
* Trước 14:30		
		0,01% (Tối thiểu 10.000 VNĐ – Tối đa 200.000 VNĐ)
* Sau 14:30		
		0,02% (Tối thiểu 15.000 VNĐ – Tối đa 300.000 VNĐ)
+ Bảng USD		
- Trước 14:30		
* Tài khoản người hưởng tại VCB		2 USD
* Tài khoản người hưởng ngoài VCB		3 USD
- Sau 14:30		0,05% (Tối thiểu 5 USD – Tối đa 55 USD)
8.3.3. Chuyển tiền nhanh NAPAS 247 (Chuyển tiền nhanh tức thì)		
- Từ dưới 500.000 VNĐ		Cố định 1.500 VNĐ
- Từ 500.001 VNĐ đến 2.000.000 VNĐ		Cố định 4.545 VNĐ
- Từ 2.000.001 VNĐ đến 300.000.000 VNĐ		Cố định 9.000 VNĐ
- Từ 300.000.001 VNĐ đến 499.999.999 VNĐ		Cố định 10.909 VNĐ
8.4. TRA SOÁT – TU CHÍNH – HỦY GIAO DỊCH – HOÀN TRẢ		
8.4.1. Tra soát giao dịch chuyển tiền đến		
		Miễn phí
8.4.2. Tu chỉnh lệnh chuyển tiền đi		
Nước ngoài		
		10 USD/ Lần yêu cầu
Trong nước		
+ Bảng VNĐ		25.000 VNĐ / Lần yêu cầu
+ Bảng ngoại tệ		3 USD/ Lần yêu cầu

8.4.3. Hủy lệnh chuyển tiền đi	Phí thực tế giao dịch
8.4.4. Hoàn trả lệnh chuyển tiền đến	
Nước ngoài	Như phí giao dịch chuyển tiền đến
Trong nước	Miễn phí
8.5. DỊCH VỤ KHÁC	
8.5.1. Nhờ thu chủ động (Theo danh sách)	Theo thỏa thuận (Tối thiểu 2.000 VND/tài khoản)
8.5.2. Phí chuyển nguyên số tiền theo yêu cầu của người chuyển (*)	
Nước ngoài	
+ Phí chuyển nguyên số tiền đến Ngân hàng trung gian đầu tiên	Từ 5 USD
+ Phí chuyển nguyên số tiền đến người hưởng cuối cùng	Từ 25 USD
Trong nước	Từ 0,3 USD
(*) Mức phí sẽ tùy thuộc vào từng Ngân hàng hưởng và chính sách ghi có nguyên số tiền của từng Ngân hàng hưởng	
9. NHẬP KHẨU	
9.1. PHÁT HÀNH L/C	
Ký quỹ	0,1% trên số tiền phát hành (Tối thiểu 25 USD/ 600.000 VND - Tối đa 200 USD/ 5.000.000 VND)
Không ký quỹ	0,2%/tháng (tối thiểu 25 USD/ 600,000 VND)
L/C thanh toán sau ngày hết hiệu lực	Tính thêm phí thời hạn từ ngày hết hiệu lực
Điện phí	20 USD/ 500.000 VND
9.2. TU CHÍNH L/C	
Giá trị	Như phí phát hành LC
Gia hạn ngày hiệu lực	Như phí phát hành LC
Tu chính khác	20 USD/ 500.000 VND
Điện phí	20 USD/ 500.000 VND Bên yêu cầu 30 USD/ 750.000 VND Bên thụ hưởng 20 USD/ 500.000 VND + chi phí thực tế Từ 0,2% (tối thiểu 20 USD/ 500.000 VND)
9.3. HỦY L/C	
9.4. THANH TOÁN L/C	
9.5. BẢO LÃNH NHẬN HÀNG	
Bảo lãnh nhận hàng/ Ủy quyền nhận hàng	20 USD/ 500.000 VND
Ký hậu vận đơn	10 USD/ 250.000 VND
9.6. CHẤP NHẬN THANH TOÁN L/C TRẢ CHẬM	
Ký quỹ	40 USD/ 1.000.000 VND
Không ký quỹ	0,2%/tháng (tối thiểu 20 USD/ 500.000 VND)
9.7. HOÀN TRẢ L/C	
Phí hoàn trả L/C	Theo thông báo thực tế của Ngân hàng Hoàn trả
9.8. NHỜ THU D/A, D/P	
Phí xử lý nhờ thu	5 USD
Thanh toán nhờ thu	Từ 0,2% (Tối thiểu 20 USD)
Chấp nhận thanh toán chứng từ D/A	15 USD
Ký hậu vận đơn (nếu có)	20 USD
Phí hủy lệnh/ Từ chối thanh toán	10 USD + chi phí thực tế
9.9. PHÍ NHẬP KHẨU KHÁC	
Phí chứng từ L/C bất hợp lệ (bên thụ hưởng chịu)	70 USD/ 1.750.000 VND
Phí chuyển tiền (bên thụ hưởng chịu)	40 USD/ 1.000.000 VND
Phí tạo L/C nhập	20 USD/ 500.000 VND
Điện phí	20 USD/ 500.000 VND/ điện
10. XUẤT KHẨU	
10.1. THÔNG BÁO L/C, BẢO LÃNH VÀ CÁC SỬA ĐỔI	
Đến trực tiếp khách hàng	20 USD/ 500.000 VND
Đến Ngân hàng thông báo thứ 2	40 USD/ 1.000.000 VND + điện phí
10.2. HỦY L/C	
10.3. CHUYỂN NHƯỢNG L/C	
Chuyển nhượng toàn bộ/ một phần	0.1% (Min 50 USD/ 1.250.000 VND)
Sửa đổi tăng số tiền	0.1% (Min 50 USD/ 1.250.000 VND)
Sửa đổi khác	20 USD/ 500.000 VND
Hủy chuyển nhượng	20 USD/ 500.000 VND
10.4. NHỜ THU L/C, D/A, D/P	
Phí xử lý chứng từ	5 USD/ 125.000 VND
Phí nhờ thu L/C, D/A, D/P	0,2% (20 USD/ 500.000 VND - Tối đa 200 USD/ 5.000.000 VND)
10.5. CHIẾT KHẤU D/A, D/P	
Phí chiết khấu	0,25% (Tối thiểu 20 USD/ 500.000 VND - Tối đa 200 USD/ 5.000.000 VND)
10.6. THƯƠNG LƯỢNG THANH TOÁN L/C	
Phí thương lượng thanh toán	0,25% (20 USD/ 500.000 VND - Tối đa 200 USD/ 5.000.000 VND)
10.7. BAO THANH TOÁN XUẤT KHẨU	
Phí bao thanh toán xuất khẩu	0,25% (20 USD/ 500.000 VND - Tối đa 200 USD/ 5.000.000 VND)
10.8. MUA HẸN MIỄN TRUY ĐỔI BỘ CHỨNG TỪ THEO L/C	
Phí Mua hẻn miễn truy đổi bộ chứng từ theo L/C trong hạn	Tỷ lệ phí trong hạn theo thỏa thuận x Giá mua bộ chứng từ x Thời gian mua hẻn bộ chứng từ/365
Phí Mua hẻn miễn truy đổi bộ chứng từ theo L/C quá hạn	Tỷ lệ phí quá hạn theo thỏa thuận x Giá mua bộ chứng từ x Thời gian quá hạn/365
10.9. PHÍ XUẤT KHẨU KHÁC	
Phí kiểm chứng từ L/C	20 USD/ 500.000 VND/ bộ chứng từ
Phí bưu điện	60 USD/ 1.600.000 VND + Phụ phí, Phí dịch vụ (Nếu có)/ bộ chứng từ
Điện phí	20 USD/ 500.000 VND/ điện
11. BẢO LÃNH VÀ XÁC NHẬN	
11.1. L/C DỰ PHÒNG/ THƯ BẢO LÃNH/ XÁC NHẬN L/C	
Phí phát hành	100 USD / 2.330.000 VND
Phí thời hạn	Từ 1,25%/ Năm
Điện phí (nếu có)	20 USD
11.2. ĐIỀU CHỈNH - GIA HẠN - HỦY BỎ	

Phí	50 USD / 1.165.000 VND
Phí thời hạn	Từ 1,25%/ Năm
Điện phí (nếu có)	20 USD
12. TÍN DỤNG	
12.1. HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG	
Phí cấp hạn mức tuần hoàn	100 USD
Phí cấp hạn mức một lần	50 USD
Phí cam kết hạn mức tuần hoàn	0,5%/ Năm
12.2. PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN ĐỐI VỚI KHOẢN VAY MÓN	
Từ 30 ngày đến 179 ngày	0,5%
Từ 180 ngày đến 359 ngày	1,0%
Từ 360 ngày đến 720 ngày	1,5%
Trên 720 ngày	2,0%
12.3. PHÍ BAO THANH TOÁN NỘI ĐỊA	2.000.000 VNĐ/ Khoản bao thanh toán
13. THẺ	
THẺ TÍN DỤNG VÀ THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ	Xem tại đây
14. PHÍ DỊCH VỤ FIRM BANKING VÀ SCFM	
14.1. PHÍ QUẢN LÝ HẰNG THÁNG	200 USD
14.2. CHUYỂN TIỀN	
Chuyển tiền nội bộ	1.500 VNĐ/ Tài khoản (Chuyển lương)
Chuyển tiền trong nước đến Ngân hàng khác (Số tiền dưới 500 triệu VNĐ)	0,008% (Tối thiểu 16.000 VNĐ)
Chuyển tiền trong nước đến Ngân hàng khác (Số tiền từ 500 triệu VNĐ trở lên)	0,024% (Tối đa 200.000 VNĐ)
Chuyển tiền trong nước nhanh tức thì qua Napas (Số tiền từ dưới 2 triệu VNĐ)	5.000 VNĐ
Chuyển tiền trong nước nhanh tức thì qua Napas (Số tiền trên 2 triệu VNĐ)	10.000 VNĐ
Chuyển tiền trong nước đến Ngân hàng khác (USD)	10 USD
Chuyển tiền ra nước ngoài	0,2% (Tối thiểu 20 USD; Tối đa 200 USD)
15. DỊCH VỤ SHINHAN CMS	
15.1 DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN	
Chuyển tiền nội bộ Shinhan	2.000 VNĐ/ Giao dịch (*)
Chuyển khoản thường (Citad)	2.000 VNĐ/ Giao dịch (*)
Chuyển tiền nhanh NAPAS	2.000 VNĐ/ Giao dịch (*)
(*) Miễn phí 50 giao dịch đầu tiên mỗi tháng	
15.2. DỊCH VỤ MÃ SỐ ĐỊNH DANH	
Phí ghi có	2.000 VNĐ/ Giao dịch (*)
(*) Miễn phí 50 giao dịch đầu tiên mỗi tháng	
15.3. DỊCH VỤ NHỜ THU CHỦ ĐỘNG	
(*) Miễn phí 50 giao dịch đầu tiên mỗi tháng	
15.4. CHUYỂN TIỀN RA NƯỚC NGOÀI	20 USD/ Giao dịch
16. DỊCH VỤ MÃ SỐ ĐỊNH DANH	
Phí phát hành	2.000 VNĐ/ Tài khoản
Phí ghi có	2.000 VNĐ/ Lần
17. HOÀN TRẢ THƯ TÍN DỤNG	
17.1. SỬ DỤNG NGUỒN TIỀN CỦA SHBVN	
Phí hoàn trả	120 USD (100 EUR/ 12.000 JPY/ 3.000.000 VNĐ) (không chịu VAT)
Điện phí	20 USD (15 EUR/ 2.000 JPY)
Phí trả nợ trước hạn	1,5% (Tối thiểu 100 USD/ 100 EUR/ 10.000 JPY/ 2.500.000 VNĐ) (không chịu VAT)
17.2. SỬ DỤNG NGUỒN TIỀN CỦA NGÂN HÀNG PHÁT HÀNH	
Phí hoàn trả	120 USD (100 EUR/ 12.000 JPY/ 3.000.000 VNĐ)
Điện phí	20 USD (15 EUR/ 2.000 JPY)
18. DỊCH VỤ KHÁC	
Phí dịch vụ hành chính	150.000 VNĐ/ Trường hợp
* Phí sao y chứng thực do khách hàng tự thanh toán	
Phí bưu điện (nội địa)	
+ Cùng Tỉnh	20.000 VNĐ/ Lần
+ Khác Tỉnh	50.000 VNĐ/ Lần
Phí tư vấn	Tối thiểu 50.000 VNĐ
19. BẢO LÃNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG	
Phí phát hành	100 USD (80 EUR/ 10.000 JPY/ 2.500.000 VNĐ)
Phí Ký hạn	Từ 0,5%/ Năm
Phí xử lý (sửa đổi, phát hành lại, chuyển nhượng)	100 USD (80 EUR/ 10.000 JPY/ 2.500.000 VNĐ)
Điện phí/Phí chuyển phát	20 USD (15 EUR/ 2.000 JPY/ 400.000 VNĐ)
20. MUA HẸN MIỄN TRUYỀN ĐỔI THƯ TÍN DỤNG CHO TCTD	
Phí mua hẻn miễn truy đòi	Từ 2%/ Năm
Phí xử lý	50 USD (50 EUR/ 5.000 JPY/ 1.000.000 VNĐ)
Cước phí chuyển phát	20 USD (15 EUR/ 2.000 JPY/ 400.000 VNĐ)
Điện phí	20 USD (15 EUR/ 2.000 JPY/ 400.000 VNĐ)
Phí trả nợ trước hạn	1,5% (Tối thiểu 100 USD/ 100 EUR/ 10.000 JPY/ 2.500.000 VNĐ)

QUY ĐỊNH CHUNG

- Biểu phí giao dịch trên đây áp dụng cho các giao dịch thông thường tại Ngân hàng. Các chi phí khác như phí đóng dấu, điện phí, ngân hàng đại lý... sẽ được thu phụ trội theo thỏa thuận khi cần thiết.
- Các khoản phí đã thu sẽ không hoàn trả cho khách hàng ngay cả trong trường hợp có yêu cầu hủy giao dịch.
- Trường hợp khách hàng thanh toán phí bằng loại tiền khác với biểu phí quy định thì tỉ giá được công bố bởi Ngân hàng Shinhan Việt Nam sẽ được áp dụng.
- Tất cả các phí và phí tổn được áp dụng tại thời điểm công bố và được thay đổi không cần báo trước.
- Tất cả các phí và phí tổn chưa bao gồm thuế GTGT trừ những trường hợp được nêu cụ thể.